

第24課

1. くれます
2. Vてあげます・もらいます・くれます

1

N をくれます cho tôi N

Ý nghĩa: Ai đó cho tôi (gia đình, bạn bè tôi)
hoặc tặng tôi (gia đình, bạn bè tôi) cái gì đó.

ともだち は プレゼント を くれます

Bạn tôi sẽ tặng tôi món quà



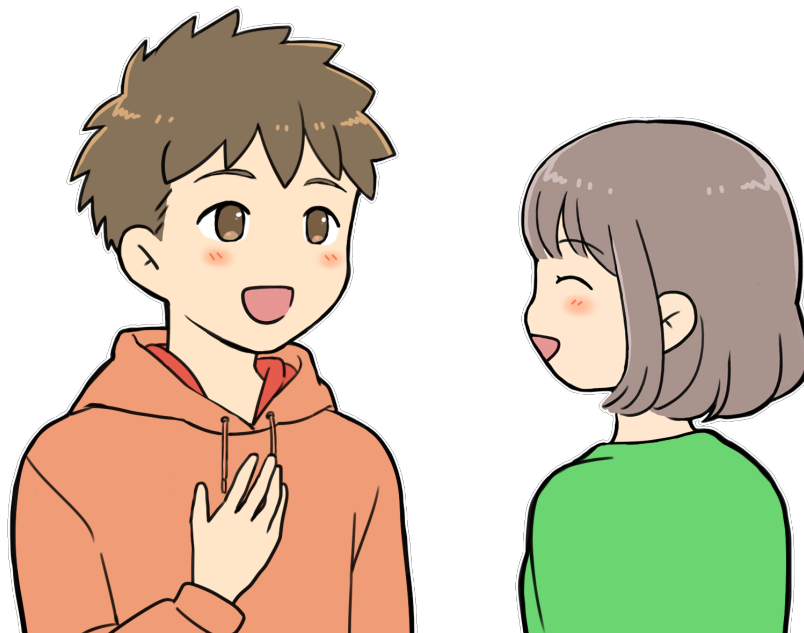
おばあさんは **おかし** をくれました

Bà đã cho tôi kẹo



かれは あたらしい バッグ を くれる といいました

Anh ấy nói sẽ cho tôi cái túi mới



2

N1 **は/が** N2 **に** Vてあげます

N2 **は/が** N1 **に** Vてもらいます

N1 **は/が** (**わたしに**) Vてくれます

chú ý: N1 là chủ thể của hành động

N2 là người được nhận (được làm)

Ý nghĩa:

- **Vて**あげます (ai) **làm** gì cho ai đó
- **Vて**もらいます được **nhận (nhờ...)** điều gì **từ** ai đó
- **Vて**くれます ai đó làm **cho** mình

アンさんはミンさんにおかねをかけてあげました

An đã cho Minh mượn tiền



きのう、いもうとに**かみどめ**をかって**あげた**

Hôm qua (tôi) đã mua cho em gái **kẹp tóc**



かれ **に** とうきょう へ つれて **もらいます**
(Tôi) sẽ **được** (nhờ) anh ấy dẫn đến Tokyo



やまださん に しごと を おしえて もらいました
Tôi đã được (nhờ) anh Yamada chỉ dẫn công việc



あに はへや を そうじして くれました

Anh trai đã dọn phòng cho tôi



お母さんはカレー をつくってくれた

Mẹ đã nấu món cơm cà ri cho tôi



このりょうり **は**お母さん **が** ちち **に** つくってあげました

Món ăn này là mẹ tôi đã nấu cho bố



このバングル は ちち に おくってもらった
Cái lắc tay này thì đã được (nhờ) bố gửi giúp

